

TỔNG HỢP CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ ĐỢT III NĂM HỌC 2024 - 2025

Ngày cân (10/03/2025)

* TỔNG TOÀN TRƯỜNG:

STT	TÊN KHỐI LỚP	TS TRẺ	CÂN NẶNG			CHIỀU CAO			Cân nặng theo chiều dài/chiều cao	
			Kênh BT	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân MĐ nặng	Kênh BT	SDD thể thấp còi	SDD thể TC MĐ nặng	Kênh BT	SDD thể gầy còm
1	Nhà trẻ	65	63	2	0	62	3	0	65	0
2	Mẫu Giáo	157	150	7	0	149	8	0	157	0
TỔNG		222	213	9	0	211	11	0	222	0
TỶ LỆ (%)			95.94595	4.054054	0	95.04505	4.954955	0	100	0

* KHỐI LỚP MẪU GIÁO

STT	TÊN LỚP	TS TRẺ	CÂN NẶNG			CHIỀU CAO			Cân nặng theo chiều dài/chiều cao	
			Kênh BT	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân MĐ nặng	Kênh BT	SDD thể thấp còi	SDD thể TC MĐ nặng	Kênh BT	SDD thể gầy còm
1	MGg Trung Tâm	32	31	1	0	31	1	0	32	0
2	MGG 3-4 tuổi Loọng Sọt	17	16	1	0	16	1	0	17	0
3	MGG 4-5 tuổi Loọng Sọt	16	15	1	0	15	1	0	16	0
4	MGG Công Bình	16	15	1	0	15	1	0	16	0
5	MGG Na Dôn	28	27	1	0	27	1	0	28	0
6	MG 4-5 tuổi Na Côm	22	21	1	0	21	1	0	22	0
7	MG 3-4 tuổi Na Côm	26	25	1	0	24	2	0	26	0
TỔNG		157	150	7	0	149	8	0	157	0
TỶ LỆ (%)			95.5414	4.458599	0	94.90446	5.095541	0	100	

*** KHỐI LỚP NHÀ TRẺ**

STT	TÊN LỚP	TS TRẺ	CÂN NẶNG			CHIỀU CAO			Cân nặng theo chiều dài/chiều cao	
			Kênh BT	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân MĐ nặng	Kênh BT	SDD thể thấp còi	SDD thể TC MĐ nặng	Kênh BT	SDD thể gầy còm
1	Nhà trẻ Trung tâm	20	19	1	0	19	1	0	20	0
2	Nhà Trẻ Lọng Sọt	10	10	0	0	10	0	0	10	0
3	Nhà trẻ Na Côm	18	17	1	0	16	2	0	18	0
4	NT Na Dôn	17	17	0	0	17	0	0	17	0
TỔNG		65	63	2	0	62	3	0	65	0
TỶ LỆ (%)			96.92308	3.076923	0	95.38462	4.615385	0	100	0

Nhân viên Y tế

Lường Thị Trâm

Ngày 10 Tháng 3 Năm 2025

Hiệu Trưởng

Phạm Thị Hương

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ ĐỢT III
(Ngày 10/03/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
MGG TRUNG TÂM

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Mẫu giáo																	
			Cân nặng					chiều cao				Cân nặng theo chiều dài/chiều cao								
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(m)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDDthể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì	(m)	(m)*(m)	Chỉ số BMI
1	Trương Thiên Ân	7/9/2019	15.2	x				1.04	x				x						1.04	14.61538462
2	Lò T. Hương Giang	2/1/2019	22.6	x				1.17	x				x						1.17	19.31623932
3	Lò Trung Kiên	6/15/2019	16.3	x				1.07	x				x						1.07	15.23364486
4	Lò Ngọc Mai	5/13/2019	16	x				1.05	x				x						1.05	15.23809524
5	Lường T Như Ngọc	3/28/2019	17	x				1.07	x				x						1.07	15.88785047
6	Lường Minh Quang	4/13/2019	18	x				1.12	x				x						1.12	16.07142857
7	Lò Ngọc San	6/20/2019	16.5	x				1.07	x				x						1.07	15.42056075
8	Lò Đình Tạng	6/20/2019	17.2	x				1.11	x				x						1.11	15.4954955
9	Lò Anh Tuấn	10/10/2019	17.5	x				1.09	x				x						1.09	16.05504587
10	Lò Ngọc Bích	12/27/2019	16.2	x				1.04	x				x						1.04	15.57692308
11	Tông T. Thu Hằng	8/11/2019	18.5	x				1.08	x				x						1.08	17.12962963
12	Lường Thúy Vân	4/11/2019	17	x				1.09	x				x						1.09	15.59633028
13	Trần Đăng Khoa	3/15/2019	24.6	x				1.19	x				x						1.19	20.67226891
14	Lường Nhật Anh	8/11/2020	13.9	x				1	x				x						1	13.9
15	Lường Minh Anh	12/31/2020	14.1	x				0.95	x				x						0.95	14.84210526
16	Lò Minh Tân	7/9/2020	15.8	x				1.01	x				x						1.01	15.64356436
17	Tông Quốc Việt	12/5/2020	17.2	x				1.07	x				x						1.07	16.07476636
18	Lường Diệu Linh	4/1/2020	14.2	x				1.04	x				x						1.04	13.65384615
19	Lường Hải Việt	3/9/2020	18	x				1.04	x				x						1.04	17.30769231

20	Lò Vũ Tùng Lâm	1/27/2020	17.2	x				1.09	x				x					1.09	15.77981651
21	Lò Hoàng Châu	5/18/2021	13	x				1	x				x					1	13
22	Lò Hồng Diễm	10/30/2021	10.9		x			0.88		x			x					0.88	12.38636364
23	Lường Việt Hào	9/12/2021	14	x				0.97	x				x					0.97	14.43298969
24	Cà Kiến Văn	3/23/2021	16.4	x				1	x				x					1	16.4
25	Trương Minh Hải	10/22/2021	14.4	x				0.95	x				x					0.95	15.15789474
26	Lường Thanh Nhân	4/9/2021	13.5	x				0.94	x				x					0.94	14.36170213
27	Lường Duy Thành	8/15/2021	14.8	x				0.96	x				x					0.96	15.41666667
28	Lò V Thế Khang	2/23/2021	16.3	x				1.01	x				x					1.01	16.13861386
29	Lò Thảo Vân	11/12/2021	13	x				0.93	x				x					0.93	13.97849462
30	Quảng Quang Dũng	4/5/2021	14.7	x				1.01	x				x					1.01	14.55445545
31	Phạm Hà Phương	05/12/2020	15.5	x				1.03	x				x					1.03	15.04854369
32	Lò Bảo An	07/5/2020	17.1	x				1.06	x				x					1.06	16.13207547
Tổng cộng				31	1				31	1									
Tỷ lệ (%)				96.875	3.125				96.875	3.125									

Ngày 10 Tháng 3 Năm 2025

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ ĐỢT III
 (Ngày 10/03/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
 MGG 3-4 LỘNG SỢT

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Mẫu giáo																	
			Cân nặng					chiều cao					cân nặng theo chiều dài/chiều cao							
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(m)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDD thể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì	(m)	(m)*(m)	Chỉ số BMI
1	Cà Thiên Bảo	2/5/2021	15.5	x				1.01	x				x					1.01	1.0201	15.19458877
2	Lò Anh Chiêu	9/5/2021	13.8	x				0.98	x				x					0.98	0.9604	14.36901291
3	Tông Khánh Duy	23/12/2021	13.7	x				0.96	x				x					0.96	0.9216	14.86545139
4	Tông Thảo Nhi	9/8/2021	13.8	x				0.92	x				x					0.92	0.8464	16.30434783
5	Vì Mạnh Trường	22/06/2021	15.2	x				0.96	x				x					0.96	0.9216	16.49305556
6	Lò Đăng Khoa	7/11/2021	12.8	x				0.93		x			x					0.93	0.8649	14.79939877
7	Lường Hạo Vũ	25/09/2021	13.6	x				0.96	x				x					0.96	0.9216	14.75694444
8	Lường Minh Hùng	23/9/2021	12.3	x				0.92	x				x					0.92	0.8464	14.53213611
9	Lường Ngọc Vy	27/05/2021	14	x				0.97	x				x					0.97	0.9409	14.87937082
10	Trương Trang Linh	22/4/2021	13.7	x				0.96	x				x					0.96	0.9216	14.86545139
11	Lò Quốc Định	08/12/2020	12.7		x			0.95					x					0.95	0.9025	14.07202216
12	Cút Thiên Hậu	14/10/2020	13.8	x				0.98	x				x					0.98	0.9604	14.36901291
13	Cút Khánh Phong	23/07/2020	14.2	x				1	x				x					1	1	14.2
14	Lò Thiên Ân	12/05/2020	16	x				1.05	x				x					1.05	1.1025	14.51247166
15	Lò Mỹ Dung	09/11/2020	14.4	x				0.98	x				x					0.98	0.9604	14.9937526

16	Lò Xuân Ước	03/08/2020	15.3	x				1.02	x				x					1.02	1.0404	14.70588235
17	Lường Nhật Anh	08/07/2020	15.6	x				1.03	x				x					1.03	1.0609	14.70449618
Tổng cộng				16	1				16	1			17							
Tỷ lệ (%)				94.118	5.8824				94.118	5.882			100							

Ngày 10 Tháng 3 Năm 2025

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ ĐỢT III
(Ngày 10/03/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
MGG CÔNG BINH

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Mẫu giáo																	
			Cân nặng					chiều cao					cân nặng theo chiều dài/chiều cao							
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(m)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDD thể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì	(m)	(m)*(m)	Chỉ số BMI
1	Lò T Thùy Dương	11/5/2019	16.3	x				1.05	x				x					1.05	1.1025	14.78458
2	Lò Gia Hùng	14/3/2019	18	x				1.09	x				x					1.09	1.1881	15.15024
3	Lường Ngọc Diệp	8/2/2019	17	x				1.11	x				x					1.11	1.2321	13.797581
4	Lò T Tuyết Mai	21/3/2019	17.4	x				1.09	x				x					1.09	1.1881	14.645232
5	Lò T Thanh Trúc	31/12/2019	15.7	x				1.03	x				x					1.03	1.0609	14.798756
6	Lò T Kiều Oanh	10/12/2019	20.2	x				1.1	x				x					1.1	1.21	16.694215
7	Cà Thị Hoa	5/3/2019	15.6	x				1.06	x				x					1.06	1.1236	13.883944
8	Lò Thị Ngọc Bích	28/02/2020	16.4	x				1.01	x				x					1.01	1.0201	16.076855
9	Lò Quốc Duy	22/11/2020	13.5	x				0.96	x				x					0.96	0.9216	14.648438
10	Lò An Nhiên	2/11/2020	14.4	x				0.99	x				x					0.99	0.9801	14.692378
11	Lò Trọng Việt	20/4/2020	18.2	x				1.07	x				x					1.07	1.1449	15.896585
12	Lường Mạnh Quân	22/3/2020	14.1	x				1	x				x					1	1	14.1
13	Tòng Toàn Thắng	28/7/2021	13.2	x				0.95	x				x					0.95	0.9025	14.626039
14	Cà Ánh Nguyệt	21/5/2021	12.6	x				0.94	x				x					0.94	0.8836	14.259846

15	Lò Anh Đạt	18/7/2021	11.8		x			0.93		x			x					0.925	0.85563	13.791088
16	Lò Thị Như Quỳnh	19/8/2021	13.5	x				0.94	x				x					0.94	0.8836	15.278407
Tổng cộng				15	1				15	1			16							
Tỷ lệ (%)				93.75	6.25				93.75	6.25			100							

Ngày 10 Tháng 3 Năm 2025

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ ĐỢT III
 (Ngày 11/03/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
 MGG 3-4-5 TUỔI NA DÔN

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Mẫu giáo																	
			Cân nặng					chiều cao					cân nặng theo chiều dài/chiều cao							
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(m)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDDthể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì	(m)	(m)*(m)	Chỉ số BMI
1	Quảng Ngọc Hân	28/02/2019	17	x				1.1	x				x					1.1	1.21	14.049587
2	Lường Mai Chi	11/04/2019	16	x				1.07	x				x					1.07	1.1449	13.97502
3	Lò Mạnh Giang	04/01/2019	16.8	x				1.11	x				x					1.11	1.2321	13.635257
4	Lò Đăng Khoa	28/11/2019	16.2	x				1.06	x				x					1.06	1.1236	14.417942
5	Lò Minh Tuyết	17/03/2019	17	x				1.09	x				x					1.09	1.1881	14.30856
6	Lò Minh Khôi	7/3/2020	14.7	x				1.02	x				x					1.02	1.0404	14.129181
7	Lò Huy Hoàng	12/3/2020	13.5	x				0.965	x				x					0.965	0.93123	14.497033
8	Lường Bảo Ngọc	11/27/2020	15	x				1.01	x				x					1.01	1.0201	14.704441
9	Cà Hồng Nhung	6/26/2020	14.6	x				1	x				x					1	1	14.6
10	Đèo Kim Oanh	7/21/2020	14	x				0.99	x				x					0.99	0.9801	14.284257
11	Quảng Đức Phúc	4/23/2020	17.3	x				1.06	x				x					1.06	1.1236	15.396938
12	Lò Đức Thành	12/6/2020	13.8	x				0.97	x				x					0.97	0.9409	14.666808
13	Quảng Thanh Trúc	9/28/2020	12.6		x			0.96		x			x					0.96	0.9216	13.671875
14	Lường Hà Vy	8/27/2020	14	x				1.02	x				x					1.02	1.0404	13.456363
15	Lò Hải Yến	1/2/2020	17.4	x				1.03	x				x					1.03	1.0609	16.401169

16	Quảng T Bảo Châu	3/19/2020	14.2	x				0.99	x				x					0.99	0.9801	14.488318
17	Đèo Thị Nhi	1/6/2020	16.6	x				1.06	x				x					1.06	1.1236	14.773941
18	Quảng Quốc Kiên	11/13/2020	14	x				0.96	x				x					0.96	0.9216	15.190972
19	Tông Đức Huy	12/1/2021	18.3	x				1.04	x				x					1.04	1.0816	16.919379
20	Quảng Khánh Ly	16/1/2021	13.8	x				0.94	x				x					0.94	0.8836	15.617927
21	Quảng Duy Phú	10/3/2021	15.7	x				0.98	x				x					0.98	0.9604	16.347355
22	Lò Thị Thảo Vy	24/3/2021	17.2	x				0.99	x				x					0.99	0.9801	17.54923
23	Cà Nhật Minh	15/4/2021	13	x				0.96	x				x					0.96	0.9216	14.105903
24	Lường Bảo Quý	20/4/2021	16.8	x				0.99	x				x					0.99	0.9801	17.141108
25	Đèo Bích Phương	4/10/2021	14	x				0.96	x				x					0.96	0.9216	15.190972
26	Nguyễn Khánh Linh	24/8/2021	12.4	x				0.93	x				x					0.93	0.8649	14.336918
27	Lường Thị Như Quỳnh	25/7/2019	17.5	x				1.11	x				x					1.11	1.2321	14.203393
28	Bạc Duy Anh	05/06/2021	14.5	x				0.98	x				x					0.98	0.9604	15.097876
Tổng				27	1				27	1			28							
Tỷ lệ (%)				96.429	3.571				96.429	3.571			100							

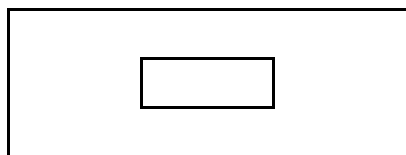
Ngày 10 Tháng 3 Năm 2025

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ ĐỢT III
(Ngày 11/03/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
MGG 3-4 TUỔI NA CÔM

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Mẫu giáo																	
			Cân nặng					chiều cao					cân nặng theo chiều dài/chiều cao							
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(m)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDD thể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì	(m)	(m)*(m)	Chỉ số BMI
1	Vàng A Chung	18/06/2020	17.4	x				1.05	x				x					1.05	1.1025	15.7823129
2	Vàng Ngọc Nam	29/05/2020	16.6	x				1.05	x				x					1.05	1.1025	15.0566893
3	Vàng A Sơn	30/04/2020	14.5	x				1.01	x				x					1.01	1.0201	14.2142927
4	Sùng Trường Hải	09/12/2020	14.8	x				0.97	x				x					0.97	0.9409	15.7296206
5	Vàng Xinh Ka	07/12/2020	13.5	x				0.99	x				x					0.99	0.9801	13.7741047
6	Lý Phi Lít	25/10/2020	13.7	x				0.97	x				x					0.97	0.9409	14.5605272
7	Vàng A La	17/08/2020	13.4	x				0.985	x				x					0.985	0.97023	13.8112294
8	Vàng Thị Dung	05/06/2020	13.5	x				0.99	x				x					0.99	0.9801	13.7741047
9	Vàng Thị Pà	03/11/2020	14.3	x				0.97	x				x					0.97	0.9409	15.1982145
10	Vàng Mai Trang	18/11/2020	12.7	x				0.97	x				x					0.97	0.9409	13.497715
11	Vàng Thị Dinh	18/05/2020	13.4	x				1	x				x					1	1	13.4
12	Sùng Ngọc Dứa	02/03/2021	13.8	x				0.97	x				x					0.97	0.9409	14.6668084

13	Sùng Ngọc Chi	06/02/2021	13.5	x				0.96	x				x				0.96	0.9216	14.6484375
14	Lý Anh Kiệt	08/03/2021	13.5	x				0.95	x				x				0.95	0.9025	14.9584488
15	Vàng Hải Đăng	07/09/2021	13.3	x				0.94	x				x				0.94	0.8836	15.0520598
16	Vàng A Cánh	13/10/2021	14	x				0.95	x				x				0.95	0.9025	15.5124654
17	Vừ Thị Linh	05/08/2021	12.6	x				0.94	x				x				0.94	0.8836	14.2598461
18	Sùng Trung Hiếu	11/10/2021	15.3	x				0.95	x				x				0.95	0.9025	16.9529086
19	Lý Thị Như Quỳnh	18/02/2021	13.6	x				0.95	x				x				0.95	0.9025	15.0692521
20	Vàng A Tuấn	13/12/2021	13.8	x				0.95	x				x				0.95	0.9025	15.2908587
21	Sùng A Vênh	25/09/2021	12.6	x				0.94	x				x				0.94	0.8836	14.2598461
22	Sùng A Dương	19/12/2021	11.8	x				0.885		x			x				0.885	0.78323	15.0659134
23	Vàng A Dơ	09/10/2021	12.1	x				0.94	x				x				0.94	0.8836	13.6939792
24	Vàng Thị Giăng	29/11/2021	10.9		x			0.88		x			x				0.88	0.7744	14.0754132
25	Vừ Duy Chung	07/09/2021	15.8	x				0.96	x				x				0.96	0.9216	17.1440972
26	Sùng Thị Mai	17/10/2021	14.8	x				0.95	x				x				0.95	0.9025	16.398892
Tổng cộng				25	1				24	2			26						
Tỷ lệ (%)				96.154	3.8462				92.3077	7.692			100						

Ngày 10 Tháng 3 Năm 2025



BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ ĐỢT III
(Ngày 11/03/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
MG 4-5 TUỔI NA CÔM

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Mẫu giáo																	
			Cân nặng					chiều cao					cân nặng theo chiều dài/chiều cao							
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(m)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDD thể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì	(m)	(m)*(m)	Chỉ số BMI
1	Sùng A Cảnh	27/03/2019	16.6	x				1.07	x				x					1.07	1.1449	14.4990829
2	Lý Thị Ngọc Chi	19/03/2019	17	x				1.08	x				x					1.08	1.1664	14.5747599
3	Giàng A Hù	22/06/2019	17.8	x				1.08	x				x					1.08	1.1664	15.260631
4	Vàng Thông Minh	27/03/2019	17.4	x				1.08	x				x					1.08	1.1664	14.9176955
5	Lý A Phong	01/01/2019	17.6	x				1.09	x				x					1.09	1.1881	14.8135679
6	Lý A Thái	05/06/2019	15.8	x				1.06	x				x					1.06	1.1236	14.0619438
7	Sùng A Thái	24/03/2019	18.4	x				1.08	x				x					1.08	1.1664	15.7750343
8	Lý Thành Đạt	29/04/2019	16.7	x				1.07	x				x					1.07	1.1449	14.5864268
9	Vàng Anh Long	05/02/2019	16.4	x				1.07	x				x					1.07	1.1449	14.3243951
10	Vàng Thị Dung	22/09/2019	16	x				1.06	x				x					1.06	1.1236	14.239943
11	Sùng Thị Hồng Liên	07/08/2019	16.2	x				1.03	x				x					1.03	1.0609	15.2700537
12	Vàng Thị Thùy Linh	03/09/2019	16.4	x				1.07	x				x					1.07	1.1449	14.3243951

13	Vàng Sơn Minh	15/09/2019	15.3	x				1.04	x				x				1.04	1.0816	14.1457101
14	Giàng A Phòng	11/09/2019	16.5	x				1.04	x				x				1.04	1.0816	15.2551775
15	Giàng Pà Vùa	29/10/2019	16.5	x				1.06	x				x				1.06	1.1236	14.6849413
16	Vàng Thị Sênh	07/09/2019	15	x				1.03	x				x				1.03	1.0609	14.1389386
17	Sùng Ngọc Linh	20/11/2019	17.4	x				1.09	x				x				1.09	1.1881	14.6452319
18	Giàng Thị Ánh	23/01/2020	14.6	x				1.02	x				x				1.02	1.0404	14.0330642
19	Vàng Thị Hà Linh	04/01/2020	15.3	x				1.03	x				x				1.03	1.0609	14.4217174
20	Giàng T Phương Thảo	21/01/2020	13.7	x				0.99	x				x				0.99	0.9801	13.9781655
21	Lý A Sơn	22/03/2020	13.9		x			0.99		x			x				0.99	0.9801	14.1822263
22	Sùng A Vừ	06/02/2020	15.9	x				1.01	x				x				1.01	1.0201	15.5867072
Tổng cộng				21	1				21	1			22						
Tỷ lệ (%)				95.45	4.545				95.4545	4.5455			100						

Ngày 10 Tháng 3 Năm 2025

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ ĐỢT III
 (Ngày 11/03/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
 MG 4-5 TUỔI LOẲNG SỢT

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Mẫu giáo																	
			Cân nặng					chiều cao					cân nặng theo chiều dài/chiều cao							
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(m)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDD thể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì	(m)	(m)*(m)	Chỉ số BMI
1	Vũ Tiến Đạt	14/4/2020	17.3	x				1.11	x				x					1.11	1.2321	14.0410681
2	Sầm Ngọc Nhi	9/7/2020	14.4	x				0.99	x				x					0.99	0.9801	14.69237833
3	Quảng T. Hồng Ngọc	10/3/2020	15.5	x				1.02	x				x					1.02	1.0404	14.89811611
4	Tòng Thị Chinh	03/04/2020	15	x				1.05	x				x					1.05	1.1025	13.60544218
5	Quảng Quỳnh Trang	04/06/2020	12.6		x			0.98		x			x					0.98	0.9604	13.11953353
6	Lò Ngọc Hà	15/5/2019	16.3	x				1.05	x				x					1.05	1.1025	14.7845805
7	Cút Văn Phúc	25/3/2019	17.8	x				1.11	x				x					1.11	1.2321	14.44687931
8	Lò Diệu Huyền	22/01/2019	18.4	x				1.11	x				x					1.11	1.2321	14.93385277
9	Lò Ngọc Lệ	14/01/2019	17.5	x				1.12	x				x					1.12	1.2544	13.95089286
10	Quảng Ngọc Hà	9/9/2019	15.7	x				1.03	x				x					1.03	1.0609	14.79875577
11	Quảng Duy Trần	30/10/2019	16	x				1.05	x				x					1.05	1.1025	14.51247166
12	Quảng Mai Trang	9/9/2019	16.6	x				1.04	x				x					1.04	1.0816	15.34763314
13	Lò Tùng Anh	26/02/2019	18	x				1.11	x				x					1.11	1.2321	14.6092038
14	Lò Huy Hoàng	6/1/2019	19.8	x				1.17	x				x					1.17	1.3689	14.46416831

15	Lò Gia Phát	5/8/2019	22.3	x				1.17	x				x				1.17	1.3689	16.29045219
16	Lò Thị Hải Yến	23/08/2019	17.6	x				1.1	x				x				1.1	1.21	14.54545455
Tổng cộng				15	1				15	1			16						
Tỷ lệ (%)				93.75	6.25				93.75	6.25			100						

Ngày 10 Tháng 3 Năm 2025

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ ĐỢT III
 (Ngày 11/03/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
 NHÀ TRẺ NA CÔM

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Nhà trẻ														
			Cân nặng					chiều cao					cân nặng theo chiều dài/chiều cao				
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(cm)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDD thể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì
1	Lý A Dơ	16/03/2022	10.1		x			86		x			x				
2	Vừ Thị La	28/01/2022	12.8	x				90	x				x				
3	Vàng Ái Linh	14/04/2022	12.3	x				89	x				x				
4	Vàng Ngọc Linh	31/03/2022	11.2	x				85.5		x			x				
5	Lý A Linh	15/01/2022	12.9	x				90	x				x				
6	Lý A Hải	23/02/2022	13	x				89	x				x				
7	Vàng Thị Súa	23/10/2022	12.6	x				88	x				x				
8	Vàng A Dũng	21/01/2022	11.9	x				88	x				x				
9	Lý Ngọc Cát Tiên	31/03/2023	10.5	x				81	x				x				
10	Sùng A Cử	01/03/2023	10	x				82	x				x				
11	Vàng Linh Chi	12/05/2023	9.4	x				77.5	x				x				
12	Vàng A Dũng	28/02/2023	11.5	x				84	x				x				

13	Vừ A Dềnh	18/02/2023	10,,3	x				81	x				x				
14	Vàng Tuấn Kiên	19/05/2023	10.4	x				81	x				x				
15	Vàng A Phúc	26/06/2023	9.7	x				80	x				x				
16	Sùng A Khá	19/10/2023	10	x				78	x				x				
17	Vàng Minh Tuấn	13/09/2023	9.6	x				79	x				x				
18	Vàng Thị Hoa	14/10/2023	9.4	x				77	x				x				
Tổng cộng				17	1				16	2			18				
Tỷ lệ (%)				94.4444	5.55556				88.889	11.1111			100				

Ngày 10 Tháng 3 Năm 2025

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ ĐỢT III
(Ngày 11/03/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
NHÀ TRẺ NA DÔN

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Nhà trẻ														
			Cân nặng					chiều cao					cân nặng theo chiều dài/chiều cao				
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(cm)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDDthể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì
1	Lò Minh Nhật	6/4/2022	12.7	x				90	x				x				
2	Quảng T. Bảo Trân	6/12/2022	11	x				82.5	x				x				
3	Lò Đức Toàn	15/01/2022	13.6	x				93	x				x				
4	Lò Đức Minh	15/03/2022	13.8	x				89	x				x				
5	Lò Thúy Lệ	12/03/2022	13	x				90	x				x				
6	Cà Đức Mến	30/11/2022	12.2	x				88	x				x				
7	Lò Hà Vy	15/05/2023	10.6	x				80	x				x				
8	Nguyễn T. K Oanh	21/04/2023	8.8	x				79	x				x				
9	Lò Đức Thịnh	9/1/2023	10.7	x				85	x				x				
10	Lường Hải Đăng	22/5/2023	11.4	x				82	x				x				
11	Phan Nhã Uyên	26/5/2023	12	x				77.5	x				x				
12	Cà Kim Ngân	13/7/2023	9.8	x				77.5	x				x				
13	Lù Đăng Khôi	30/11/2023	9.4	x				75	x				x				
14	Lường Nhược Thủy	29/11/2023	9.4	x				76	x				x				

15	Lường Khánh Băng	23/3/2023	10.6	x				82	x				x				
16	Lường Hải Phong	11/4/2023	10.4	x				81	x				x				
17	Quàng Thùy Linh	10/12/2023	9	x				75	x				x				
Tổng cộng				16	0				16	0			16				
Tỷ lệ (%)				100					100				100				

Ngày 10 Tháng 3 Năm 2025

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ ĐỢT III
(Ngày 11/03/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
NHÀ TRẺ TRUNG TÂM

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Nhà trẻ														
			Cân nặng					chiều cao					cân nặng theo chiều dài/chiều cao				
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(cm)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDD thể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì
1	Tòng Xuân Chức	6/11/2022	12.7	x				89.5	x				x				
2	Lò Thanh Huyền	8/21/2022	12.5	x				90	x				x				
3	Lò Thi Ánh Dương	5/17/2022	11.8	x				86.5	x				x				
4	Lò Nhật Minh	12/3/2022	10.6	x				83	x				x				
5	Tòng Quang Khải	1/31/2022	12	x				92	x				x				
6	Lò Yến Chi	7/9/2022	11	x				88	x				x				
7	Lò Hà My	2/6/2023	10	x				81	x				x				
8	Quảng Bảo Yến	12/19/2022	9.3		x			82	x				x				
9	Lò Phương Thủy	29/9/2022	12.7	x				88	x				x				
10	Lò Minh Quân	1/8/2022	15	x				90	x				x				
11	Giảng Thanh Tùng	8/2/2022	11.4	x				88		x			x				
12	Bùi Ánh Như	5/27/2022	11.5	x				88	x				x				

13	Lò Thu Trang	4/5/2023	10.8	x				83	x				x				
14	Lò Ngọc Ánh Duyên	1/6/2023	12.4	x				86	x				x				
15	Tòng Thảo Vy	11/17/2023	9	x				75	x				x				
16	Tòng Tiến Đạt	10/4/2023	9.2	x				77.5	x				x				
17	Lường Vũ Hạo	12/14/2023	9	x				74	x				x				
18	Lò Thanh Chi	4/27/2023	10	x				81	x				x				
19	Lò Mạnh Khôi	8/21/2023	9.7	x				80	x				x				
20	Lò Thị Phương Linh	1/17/2022	12.4	x				87	x				x				
Tổng cộng				19	1				19	1			20				
Tỷ lệ (%)				95	5				95	5			100				

Ngày 10 Tháng 3 Năm 2025

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ ĐỢT III
 (Ngày 11/03/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
 NHÀ TRẺ LỘNG SỢT

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Nhà trẻ														
			Cân nặng					chiều cao					cân nặng theo chiều dài/chiều cao				
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(cm)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDDthể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì
1	Lò Ngọc Ánh	08/03/2022	13.8	x				91	x				x				
2	Lường Quốc Anh	25/10/2022	11	x				88	x				x				
3	Lò Kim Duyên	19/02/2022	12.9	x				91	x				x				
4	Quàng Ngọc Diệp	1/27/2022	12.4	x				91	x				x				
5	Lường Phong Hậu	18/05/2022	14.8	x				89	x				x				
6	Cút Văn Giang	23/7/2022	11	x				87	x				x				
7	Lò Hà Vy	03/01/2022	12.3	x				90	x				x				
8	Lò Minh Phú	8/12/2022	11	x				86	x				x				
9	Lò Minh Khang	13/4/2023	10.2	x				81	x				x				
10	Lò Mạnh Tiến	11/07/2023	10.5	x				81	x				x				
Tổng cộng				10	0				10				10				
Tỷ lệ (%)				100	0				100				100				

Ngày 10 Tháng 3 Năm 2025